CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

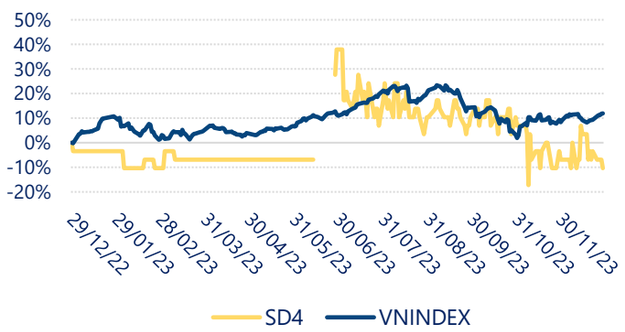
Ngày 29/12/2023	2,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.7%	**-16.1%**	**-25.7%**

Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023
3/9
(Yếu)

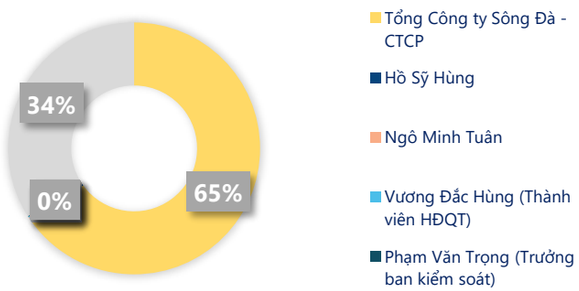
DT thuần — *2023*: **306** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 104 ▼ 25.2%

LN sau thuế — *2023*: **-136** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 126 ▼ 1229%

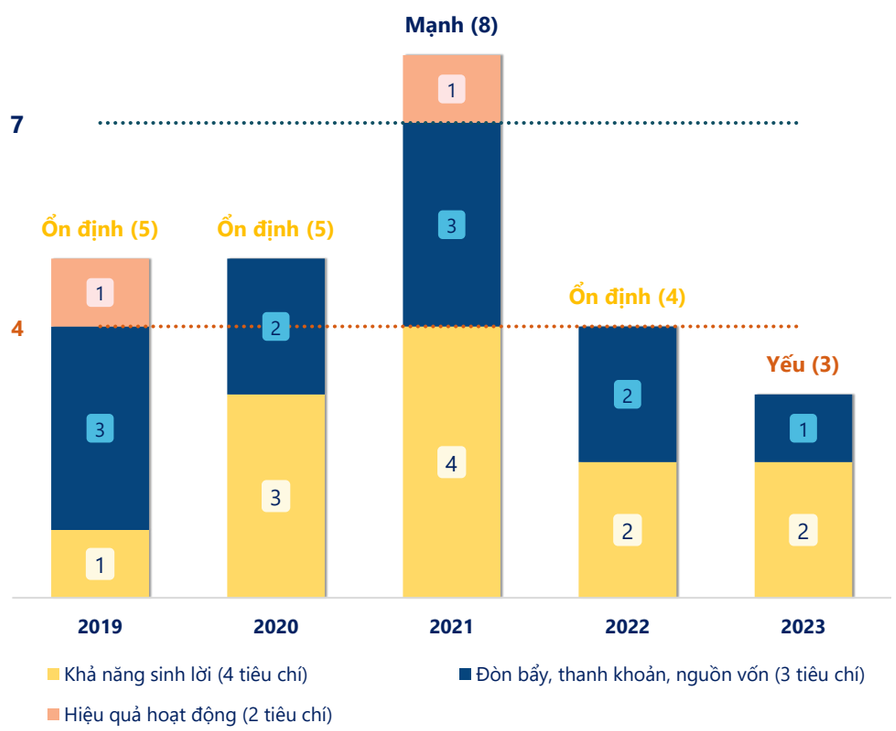
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

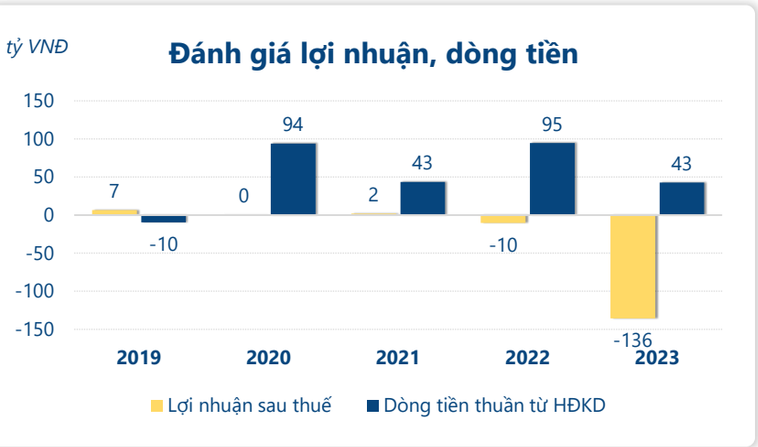


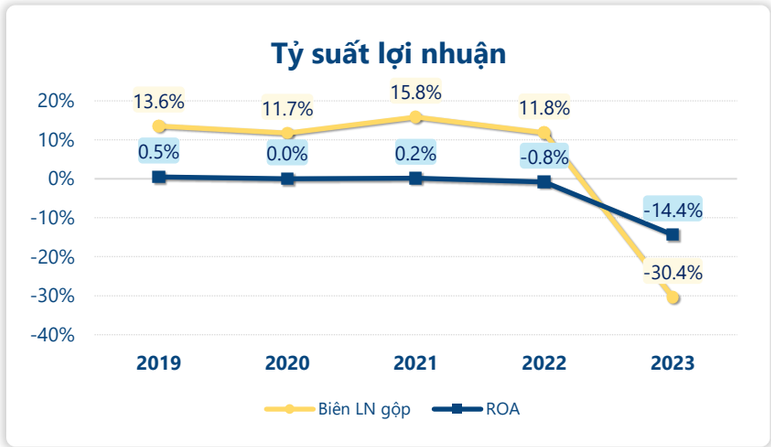
Năm **2023**, F-Score của **SD4** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

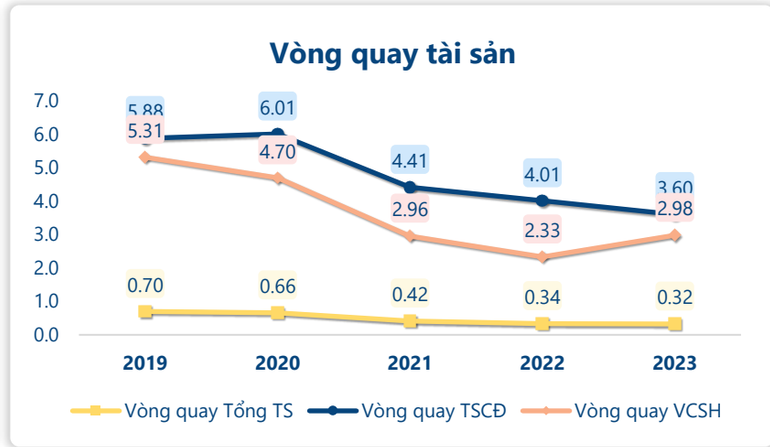
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

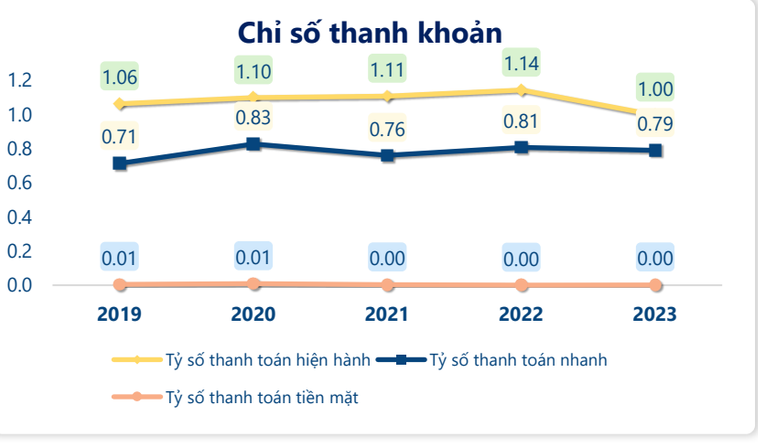
CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)

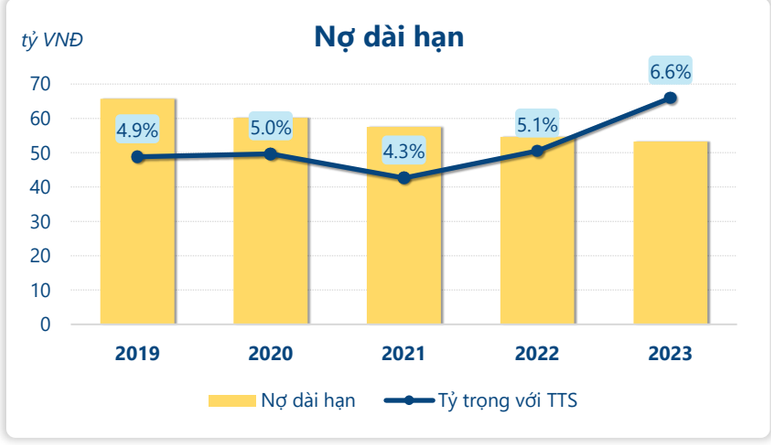






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SD4**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**808**	**1,081**	**-25.3%**
Tài sản ngắn hạn	716	977	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	1.51	0.47	217%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	535	660	-19.0%
Hàng tồn kho	149	288	-48.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.3	29.5	5.8%
Tài sản dài hạn	**91.3**	**103**	**-11.5%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.82	-89.1%
Tài sản cố định	76.7	93.4	-17.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.84**	**2.29**	**243%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	772	910	-15.2%
Nợ ngắn hạn	**718**	**855**	**-16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	259	300	-13.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	228	-11.8%
Nợ dài hạn	53.2	54.6	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.2	54.6	-2.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**36.0**	**171**	**-78.9%**
Vốn chủ sở hữu	**36.0**	**171**	**-78.9%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**939**	**841**	**531**	**410**	**306**
Giá vốn hàng bán	812	743	447	361	399
Lợi nhuận gộp	**127**	**98.4**	**84.1**	**48.2**	**-93.1**
Doanh thu HĐTC	0.84	0.48	0.60	20.3	15.2
Chi phí TC	55.7	56.2	36.5	42.8	29.7
Chi phí lãi vay	**52.7**	**53.4**	**35.0**	**40.1**	**29.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	63.0	43.8	43.1	32.6	24.7
LN thuần từ HĐKD	**9.56**	**-1.14**	**5.18**	**-6.84**	**-132**
Lợi nhuận khác	-2.01	1.66	-2.46	-1.69	-3.26
LN trước thuế	**7.54**	**0.52**	**2.71**	**-8.53**	**-136**
Lợi nhuận sau thuế	**6.51**	**0.17**	**2.01**	**-10.2**	**-136**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.51**	**0.17**	**2.01**	**-10.2**	**-136**

LƯU CHUYỂN TIỀN T *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-9.52	94.0	43.4	94.6	42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.10	9.83	0.24	19.3	2.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.1	-101	-50.2	-116	-43.7
Tiền đầu kỳ	39.8	6.13	9.09	2.50	0.47
Lưu chuyển tiền thuần	**-33.7**	**2.96**	**-6.59**	**-2.03**	**1.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.13	9.09	2.50	0.47	1.51